

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	8,828,000	7,914,600	13,990,276	13,090,786	158.48	165.40
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8,828,000	7,914,600	10,714,173	9,814,683	121.37	124.01
I	Thu nội địa	8,513,000	7,914,600	10,287,820	9,780,885	120.85	123.58
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	190,000	190,000	159,427	159,427	83.91	83.91
	- Thuế giá trị gia tăng	188,800	188,800	157,298	157,298	83.31	83.31
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	800	1,806	1,806	225.75	225.75
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
	- Thuế tài nguyên	400	400	323	323		
	- Thu từ Thu nhập sau thuế				0		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	130,000	130,000	99,345	99,345		
	- Thuế giá trị gia tăng	93,800	93,800	65,799	65,799		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,000	30,000	30,929	30,929		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	97	97		
	- Thuế tài nguyên	6,000	6,000	2,520	2,520		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0		0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2,750,000	2,750,000	3,187,625	3,187,625	115.91	115.91
	- Thuế giá trị gia tăng	151,900	151,900	78,106	78,106	51.42	51.42
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	430,000	430,000	290,294	290,294	67.51	67.51
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,167,000	2,167,000	2,818,107	2,818,107	130.05	130.05
	- Thuế tài nguyên	1,100	1,100	1,118	1,118	101.64	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0		
	- Thuế môn bài		0		0		
	- Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	960,000	960,000	1,332,202	1,332,051	138.77	138.76
	- Thuế giá trị gia tăng	659,500	659,500	803,454	803,454	121.83	121.83
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	287,800	287,800	512,259	512,258	177.99	177.99
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,800	3,800	2,241	2,091	58.97	55.03
	- Thuế tài nguyên	8,900	8,900	14,248	14,248	160.09	160.09
	- Thuế môn bài		0	0	0		
	- Thu khác		0	0			
5	Thuế thu nhập cá nhân	600,000	600,000	866,528	866,528	144.42	144.42
6	Thuế bảo vệ môi trường	950,000	456,000	680,785	326,778	71.66	71.66
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	494,000	0	326,778	326,778	66.15	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	456,000	456,000	354,007		77.63	
7	Lệ phí trước bạ	293,700	293,700	388,350	388,350	132.23	132.23
8	Thu phí, lệ phí	110,000	65,000	139,358	79,872	126.69	122.88
-	Phí và lệ phí trung ương	0		59,486			
-	Phí và lệ phí tỉnh			34,339	34,339		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí huyện	110,000	65,000	19,471	19,471	72.61	122.88
-	Phí và lệ phí xã, phường			26,062	26,062		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	518	518		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,500	16,500	21,461	21,461	130.07	130.07
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	85,000	85,000	286,319	286,319	336.85	336.85
12	Thu tiền sử dụng đất	700,000	700,000	1,077,816	1,077,816	153.97	153.97
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3,000	3,000	2,979	2,979	99.30	99.30
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,547,000	1,547,000	1,743,035	1,743,035	112.67	112.67
	- Thuế giá trị gia tăng	1,547,000	1,547,000		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0		
	- Thu từ Thu nhập sau thuế				0		
	- Thu từ các quỹ của DN XSKT				0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4,000	2,600	6,998	5,672	174.95	218.15
16	Thu khác ngân sách	171,500	113,500	278,239	186,274	162.24	164.12
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2,300	2,300	4,919	4,919	213.87	213.87
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		0	11,916	11,916		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		0		0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		0		0		
II	Thu từ dầu thô		0		0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	315,000	0	392,576	21	124.63	
1	Thuế xuất khẩu	400		5,021			
2	Thuế nhập khẩu	7,000		7,067		100.96	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	2,000		1,780		89.00	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	305,600		378,248		123.77	
6	Thu khác			460	21		
IV	Thu viện trợ		0	9,709	9,709		
V	Các khoản huy động, đóng góp		0	24,068	24,068		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0		0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	25,372	25,372		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	3,250,731	3,250,731		